

# **Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 53

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") được thành lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2016 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và giấy phép sửa đổi mới nhất số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021 được cấp bởi Bộ Tài chính.

Một số thông tin chủ yếu về Công ty được tóm tắt dưới đây:

Tên công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tài bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.500 tỷ VND
Số lượng nhân viên:	tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 430 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 348 người)

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>1.500.000.000.000</b>

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Ông Gary Lee Crist	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Ông Vũ Hồng Phú	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2017
Ông Sara Lamsam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
Bà Nguyễn Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2017
Bà Đỗ Kim Loan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2021 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2021

### KIỂM SOÁT VIÊN

Kiểm soát viên trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Như Quỳnh	Kiểm soát viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 10 năm 2019
---------------------	-----------------------------	------------------------------------

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

## THÔNG TIN CHUNG

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Hồng Phú	Tổng Giám đốc Chủ tịch Ủy ban Điều hành	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2019 Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2022
Ông Đỗ Tuấn Anh	Chủ tịch Ủy ban Điều hành Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2022 Bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2020
Ông John William Thompson	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2019 Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ông Dominik Jacqueline Alfred Smeets	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2022
Ông Lê Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2022

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Vũ Hồng Phú - Tổng Giám đốc.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61385357/22723813

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng thành viên  
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 53, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trinh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1



Huỳnh Nhật Hưng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		<b>1.786.633.995.993</b>	<b>1.127.204.284.370</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>152.078.858.645</b>	<b>144.915.651.771</b>
111	1. Tiền		52.078.858.645	29.915.651.771
112	2. Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	115.000.000.000
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>542.813.088.699</b>	<b>243.255.000.000</b>
121	1. Đầu tư tài chính ngắn hạn		542.813.088.699	243.255.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>7</b>	<b>1.082.674.615.894</b>	<b>734.931.959.912</b>
131	1. Phải thu khách hàng		446.174.685.459	240.725.042.892
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		445.414.836.676	240.724.487.811
	1.2. Phải thu khác về hợp đồng bảo hiểm		759.848.783	555.081
132	2. Trả trước cho người bán		755.027.960	26.767.158.832
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		635.744.902.475	467.439.758.188
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.981.521.670</b>	<b>-</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.981.521.670	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.085.911.085</b>	<b>4.101.672.687</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	6.085.911.085	4.101.672.687
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		<b>5.438.916.936.910</b>	<b>3.176.408.638.875</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>26.591.206.573</b>	<b>25.028.428.764</b>
218	1. Phải thu dài hạn khác	9	26.591.206.573	25.028.428.764
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		14.591.206.573	13.028.428.764
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>427.253.019.632</b>	<b>236.514.083.560</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	61.206.702.409	34.132.473.532
222	Nguyên giá		98.021.862.216	58.509.033.927
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.815.159.807)	(24.376.560.395)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	319.537.938.816	162.860.760.684
228	Nguyên giá		454.837.649.000	238.379.852.865
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(135.299.710.184)	(75.519.092.181)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	46.508.378.407	39.520.849.344
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>4.911.211.920.466</b>	<b>2.861.993.712.815</b>
258	1. Đầu tư dài hạn khác		4.922.119.786.394	2.861.993.712.815
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.907.865.928)	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>73.860.790.239</b>	<b>52.872.413.736</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	73.860.790.239	52.872.413.736
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)		<b>7.225.550.932.903</b>	<b>4.303.612.923.245</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>5.518.298.182.498</b>	<b>2.817.035.467.458</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.026.745.602.269</b>	<b>748.264.117.191</b>
312	1. Phải trả người bán	13	135.377.592.613	81.905.706.789
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		124.227.029.456	78.589.539.969
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		11.150.563.157	3.316.166.820
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	33.845.438.482	171.284.478
315	3. Phải trả người lao động		385.000.000	-
316	4. Chi phí phải trả	15	620.514.809.678	576.367.669.920
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	236.622.761.496	89.819.456.004
319.1	5.1. Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước		203.304.938.608	75.378.059.397
319.2	5.2. Phải trả khác		33.317.822.888	14.441.396.607
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.491.552.580.229</b>	<b>2.068.771.350.267</b>
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	17	4.491.552.580.229	2.068.771.350.267
344.1	1.1. Dự phòng toán học		4.418.354.697.987	2.011.745.396.394
344.2	1.2. Dự phòng phí chưa được hưởng		29.003.270.083	23.169.328.693
344.3	1.3. Dự phòng bồi thường		35.844.916.721	28.323.146.205
344.4	1.4. Dự phòng đảm bảo cân đối		8.349.695.438	5.533.478.975
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>		<b>1.707.252.750.405</b>	<b>1.486.577.455.787</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>1.707.252.750.405</b>	<b>1.486.577.455.787</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		38.149.804.228	27.116.039.497
421	3. Lãi/(Lỗ) lũy kế		169.102.946.177	(40.538.583.710)
421a	- Lãi lũy kế đến cuối năm trước		(40.538.583.710)	(287.135.809.798)
421b	- Lãi năm nay		209.641.529.887	246.597.226.088
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>7.225.550.932.903</b>	<b>4.303.612.923.245</b>

Ông Nguyễn Quốc Đạt  
Người lập  
Chuyên gia Kế toán

Ông Lê Hải Phong  
Phó Giám đốc Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	5.635.909.403.219	3.374.239.601.295
22	2. Doanh thu hoạt động tài chính	301.687.658.713	190.093.703.138
31	3. Thu nhập khác	4.494.700.046	2.042.223.496
17	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(3.462.198.010.389)	(1.642.568.813.106)
23	5. Chi phí hoạt động tài chính	(25.866.658.814)	(5.604.042.622)
25	6. Chi phí bán hàng	(1.664.732.858.923)	(1.279.243.835.053)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(508.809.949.362)	(372.515.848.565)
32	8. Chi phí khác	(1.678.854.685)	(1.373.332.527)
50	9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	278.805.429.805	265.069.656.056
51	10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(58.130.135.187)	(5.493.628.593)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	220.675.294.618	259.576.027.463

Ông Nguyễn Quốc Đạt  
Người lập  
Chuyên gia Kế toán

Ông Lê Hải Phong  
Phó Giám đốc Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND



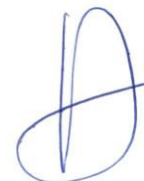

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.3)</b>		<b>5.751.652.818.431</b>	<b>3.445.592.161.240</b>
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	19	5.936.148.986.617	3.447.147.615.396
01.2	- Hoàn phí bảo hiểm gốc	19	(178.662.226.796)	-
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc	19	(5.833.941.390)	(1.555.454.156)
<b>02</b>	<b>2. Phí nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>20</b>	<b>(135.108.414.308)</b>	<b>(82.295.474.484)</b>
<b>03</b>	<b>3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)</b>		<b>5.616.544.404.123</b>	<b>3.363.296.686.756</b>
<b>04</b>	<b>4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>		<b>19.364.999.096</b>	<b>10.942.914.539</b>
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		17.039.561.931	10.767.233.797
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		2.325.437.165	175.680.742
<b>10</b>	<b>5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)</b>		<b>5.635.909.403.219</b>	<b>3.374.239.601.295</b>
<b>11</b>	<b>6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>(278.791.272.938)</b>	<b>(123.507.488.028)</b>
<b>12</b>	<b>7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>21</b>	<b>106.676.114.469</b>	<b>35.247.967.238</b>
<b>13</b>	<b>8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc</b>	<b>21</b>	<b>(2.416.947.288.572)</b>	<b>(962.552.776.492)</b>
<b>15</b>	<b>9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)</b>		<b>(2.589.062.447.041)</b>	<b>(1.050.812.297.282)</b>
<b>16</b>	<b>10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)</b>	<b>22</b>	<b>(873.135.563.348)</b>	<b>(591.756.515.824)</b>
	<i>Trong đó:</i>			
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(867.356.567.878)	(590.486.826.048)
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(5.778.995.470)	(1.269.689.776)
<b>17</b>	<b>11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)</b>		<b>(3.462.198.010.389)</b>	<b>(1.642.568.813.106)</b>
<b>18</b>	<b>12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)</b>		<b>2.173.711.392.830</b>	<b>1.731.670.788.189</b>
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	23	301.687.658.713	190.093.703.138
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	24	(25.866.658.814)	(5.604.042.622)
<b>24</b>	<b>15. Lợi nhuận hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)</b>		<b>275.820.999.899</b>	<b>184.489.660.516</b>

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
25	16. Chi phí bán hàng	25	(1.664.732.858.923)	(1.279.243.835.053)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(508.809.949.362)	(372.515.848.565)
30	18. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		275.989.584.444	264.400.765.087
31	19. Thu nhập khác		4.494.700.046	2.042.223.496
32	20. Chi phí khác		(1.678.854.685)	(1.373.332.527)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		2.815.845.361	668.890.969
50	22. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		278.805.429.805	265.069.656.056
51	23. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.1	(58.130.135.187)	(5.493.628.593)
60	24. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 + 51)		220.675.294.618	259.576.027.463

Ông Nguyễn Quốc Đạt    Ông Lê Hải Phong    Ông Hendrik Jan van Drie    Ông Vũ Hồng Phú  
 Người lập    Phó Giám đốc Tài chính    Giám đốc Tài chính    Tổng Giám đốc  
 Chuyên gia Kế toán    kiêm Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>278.805.429.805</b>	<b>265.069.656.056</b>
	<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	1. Khấu hao tài sản cố định		72.219.217.415	35.196.184.406
03	2. Dự phòng đầu tư và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		2.433.689.095.890	961.487.121.889
04	3. Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	3.234.826
05	4. Lãi từ hoạt động đầu tư		(275.820.999.899)	(184.516.704.773)
<b>08</b>	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05)</b>		<b>2.508.892.743.211</b>	<b>1.077.239.492.404</b>
09	1. Tăng các khoản phải thu		(217.699.022.182)	(226.620.205.455)
10	2. Tăng hàng tồn kho		(2.981.521.670)	-
11	3. Tăng các khoản phải trả và nợ phải trả khác		254.723.158.114	269.331.541.886
12	4. Tăng chi phí trả trước		(22.972.614.901)	(29.241.537.611)
	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		(34.371.808.223)	(8.479.906.133)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 11 + 12)</b>		<b>2.485.590.934.349</b>	<b>1.082.229.385.091</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(262.958.153.487)	(87.701.684.692)
23	2. Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, mua trái phiếu		(2.598.316.598.515)	(1.147.002.608.240)
24	3. Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		238.632.436.237	164.522.007.245
27	4. Tiền lãi thu được		144.214.588.290	44.591.534.351
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư (30 = 21 + 23 + 24 + 27)</b>		<b>(2.478.427.727.475)</b>	<b>(1.025.590.751.336)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		7.163.206.874	56.638.633.755
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	5	144.915.651.771	88.277.018.016
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	5	152.078.858.645	144.915.651.771

Ông Nguyễn Quốc Đạt  
Người lập  
Chuyên gia Kế toán

Ông Lê Hải Phong  
Phó Giám đốc Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng

Ông Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas được thành lập vào ngày 21 tháng 7 năm 2016 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016 và giấy phép sửa đổi số 74/GPĐC4/KDBH ngày 6 tháng 9 năm 2021 của Bộ Tài chính.

Một số thông tin chủ yếu về Công ty được tóm tắt dưới đây:

Tên công ty:	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Hình thức pháp lý:	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà số 21 Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội
Hoạt động kinh doanh:	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật
Vốn điều lệ:	1.500 tỷ VND
Số lượng nhân viên:	tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 430 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 348 người)

Chi tiết về chủ sở hữu của Công ty và tỷ lệ góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Vốn đã góp (VND)
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>1.500.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành kèm theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC (“Thông tư 199”) ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

Hiện nay Công ty ghi nhận các giao dịch kế toán vào phần mềm kế toán SAP (Phân hệ FI).

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

## 3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### 4.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

##### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Dưới (6) tháng	0%
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tiền mồi cho các quỹ bảo hiểm Liên kết đơn vị là một phần quỹ chủ sở hữu để hình thành các tài sản của quỹ Liên kết đơn vị. Kết quả đầu tư của quỹ này sẽ được ghi nhận tương ứng với số tiền đã đóng góp thành lập quỹ bảo hiểm Liên kết đơn vị.

##### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Thương hiệu	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí do phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**4.9 Các khoản đầu tư**

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ quỹ, trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các khoản ủy thác đầu tư chứng khoán. Các khoản đầu tư được chia ra đầu tư ngắn hạn và dài hạn như sau:

Đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một (01) năm.

Đầu tư dài hạn có thời gian đáo hạn hoặc dự định nắm giữ từ một (01) năm trở lên.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư (tiếp theo)*

Danh mục đầu tư của quỹ bảo hiểm Liên kết đơn vị bao gồm:

- Cổ phiếu
  - Trái phiếu
  - Tiền gửi có kì hạn, và
  - Tiền và các khoản tương đương tiền
- được phân bổ vào 03 quỹ đầu tư bảo hiểm liên kết đơn vị gồm: Quỹ Tăng trưởng (AF), Quỹ Cân bằng (BF) và Quỹ Bền vững (PF).

Sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc, Công ty định kì đánh giá lại giá trị của quỹ bảo hiểm liên kết đơn vị dựa trên giá thị trường hoặc giá trị hợp lý theo Thông tư số 135/2012-TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2012 của Bộ Tài chính.

##### 4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.11 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng ("UPR"), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi và dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Thông tư 01/2019/TT-BTC ngày 2 tháng 2 năm 2019, do Bộ Tài chính ban hành như sau:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận. Lãi suất định giá tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 01/2019/TT-BTC.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày của ngày báo cáo tài chính
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
  - Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết.
  - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Theo Thông tư số 52/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, Công ty đã trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cho sản phẩm bảo hiểm liên kết chung như sau:

- ▶ *Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung*: tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.
- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm*: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai.
- ▶ *Dự phòng bồi thường*: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung*: dự phòng này dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Dự phòng cho sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị bao gồm: dự phòng toán học, dự phòng bồi thường, dự phòng đảm bảo cân đối và các dự phòng khác. Trong dự phòng toán học, có dự phòng nghiệp vụ cho sản phẩm bảo hiểm Liên kết đơn vị, dự phòng rủi ro bảo hiểm và dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng.

- ▶ *Dự phòng rủi ro bảo hiểm* là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai.
- ▶ *Dự phòng quyền lợi thường duy trì hợp đồng* cho khoản trả thường duy trì hợp đồng vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15 và 20 bằng quyền lợi thường duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng nếu Hợp đồng đáp ứng được 3 điều kiện: Chưa mất hiệu lực tại bất kỳ thời điểm nào, không có bất kỳ giao dịch rút tiền nào từ giá trị tài khoản quỹ cơ bản và phí bảo hiểm cơ bản đến hạn được đóng đầy đủ.
- ▶ *Dự phòng bồi thường*: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu Công ty bồi thường nhưng chưa được giải quyết.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.12 Quỹ dự trữ bắt buộc**

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ dựa theo Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ ("Nghị định 73").

**4.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau.

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.14 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn Nghị định 73 quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Thông tư 199. Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết. Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các hợp đồng phát sinh phí năm bảo hiểm thứ 4 trở đi: tổng phí thu được được ghi nhận là doanh thu; trong 3 năm đầu tiên của hợp đồng, Công ty áp dụng chính sách kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc giai đoạn tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu nhận trước" trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản lãi tiền gửi, trái tức và cổ tức từ chứng chỉ quỹ. Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng với lãi suất hiệu dụng của các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Công ty mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Công ty phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Công ty. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán là một khoản phải thu lãi tại ngày mua.

Cổ tức được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**4.15 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn**

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

**4.16 Ghi nhận hoạt động tái bảo hiểm**

*Phí nhượng tái bảo hiểm*

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

*Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí nhượng tái và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ hoa hồng được quy định tại hợp đồng tái bảo hiểm.

*Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm*

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

**4.17 Chi phí hoa hồng**

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

**4.18 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo cơ sở dồn tích.

##### 4.20 Thuế

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.20 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**4.21 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan và điều chỉnh cho phụ trội/chiết khấu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các công cụ tài chính cố định, chứng chỉ quỹ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

##### **4.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)**

*Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

##### **4.22 Sử dụng các ước tính**

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

##### **4.23 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng	52.078.858.645	29.915.651.771
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	115.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>152.078.858.645</b>	<b>144.915.651.771</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN VÀ DÀI HẠN**

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	6.1	386.210.000.000	213.215.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	6.1	141.000.000.000	30.000.000.000
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại		15.603.088.699	40.000.000
<b>Tổng đầu tư ngắn hạn</b>		<b>542.813.088.699</b>	<b>243.255.000.000</b>
<b>Đầu tư dài hạn</b>			
Tiền gửi có kỳ hạn	6.1	2.167.000.000.000	2.135.210.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	6.1	1.820.340.008.132	366.045.908.240
Trái phiếu Chính phủ	6.1	271.408.932.127	259.954.963.456
Chứng chỉ quỹ	6.2	20.406.047.593	20.406.047.593
Đầu tư ủy thác	6.3	642.964.798.542	80.376.793.526
<i>Các danh mục khác</i>	6.3.1	382.464.938.274	80.376.793.526
<i>Quỹ Liên kết đơn vị</i>	6.3.2	260.499.860.268	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.3.3	(10.907.865.928)	-
<b>Tổng đầu tư dài hạn</b>		<b>4.911.211.920.466</b>	<b>2.861.993.712.815</b>
<b>Giá trị thuần các khoản đầu tư</b>		<b>5.454.025.009.165</b>	<b>3.105.248.712.815</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>								
Tiền gửi	2 - 5	7,1 - 8,0	386.210.000.000	386.210.000.000	1,5 - 5	6,85 - 8,5	213.215.000.000	213.215.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1 - 3	8,8 - 10,9	141.000.000.000	141.000.000.000	2	10,8	30.000.000.000	30.000.000.000
			<b>527.210.000.000</b>	<b>527.210.000.000</b>			<b>243.215.000.000</b>	<b>243.215.000.000</b>
<b>Dài hạn</b>								
Tiền gửi	5 - 7	5,9 - 8,8	2.167.000.000.000	2.167.000.000.000	2 - 7	5,9 - 8,8	2.135.210.000.000	2.135.210.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	2 - 15	6,5 - 11,0	1.821.995.504.120	1.820.340.008.132	15 - 30	3,75 - 7	366.045.908.240	366.045.908.240
Trái phiếu Chính phủ	15 - 30	3,1 - 7,0	275.726.410.000	271.408.932.127	2 - 15	7 - 10,9	262.516.460.000	259.954.963.456
			<b>4.264.721.914.120</b>	<b>4.258.748.940.259</b>			<b>2.763.772.368.240</b>	<b>2.761.210.871.696</b>

6.2 Đầu tư chứng chỉ quỹ

Loại chứng chỉ	Ngày đầu giá	Số lượng chứng chỉ quỹ	Mệnh giá (VND/chứng chỉ)	Giá mua trung bình (VND/chứng chỉ)	Tổng chi phí (VND)	Số cuối năm		Số đầu năm	
						Giá trị ròng/chứng chỉ (VND)	Giá trị ròng (VND)	Giá trị ròng/chứng chỉ (VND)	Giá trị ròng (VND)
MBVF_Quỹ đầu tư giá trị MB_L1	19 tháng 9 năm 2018	678.036	10.000	14.601	9.900.000.000	18.775	12.730.121.206	16.856	11.428.970.602
MBVF_Quỹ đầu tư giá trị MB_L2	20 tháng 9 năm 2019	720.876	10.000	14.574	10.506.047.593	18.775	13.534.447.839	16.856	12.151.086.699
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.398.912</b>	<b>10.000</b>	<b>14.587</b>	<b>20.406.047.593</b>	<b>18.775</b>	<b>26.264.569.045</b>	<b>16.856</b>	<b>23.580.057.301</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**6.3. Đầu tư ủy thác**

**6.3.1 Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho các danh mục khác**

Khoản ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ("MB Capital") để đầu tư cổ phiếu theo Hợp đồng ủy thác đầu tư giữa hai bên. Giá trị đầu tư ban đầu của khoản ủy thác đầu tư tại MB Capital đầu năm là 80.000.000.000 VND, trong kỳ Công ty thực hiện thêm một khoản ủy thác đầu tư tại MB Capital với giá trị ban đầu là 295.000.000.000 VND.

Chi tiết khoản đầu tư ủy thác của Công ty tại MB Capital cho các danh mục khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>288.696.457.981</b>	<b>18.837.471.329</b>
Chứng khoán kinh doanh	288.696.457.981	18.837.471.329
<b>Khác</b>	<b>93.768.480.293</b>	<b>61.539.322.197</b>
<b>TỔNG ĐẦU TƯ ỦY THÁC</b>	<b>382.464.938.274</b>	<b>80.376.793.526</b>
Dự phòng đầu tư	(10.907.865.928)	-
<b>Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ủy thác</b>	<b>371.557.072.346</b>	<b>80.376.793.526</b>

**6.3.2 Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho Quỹ Liên kết đơn vị**

Chi tiết khoản đầu tư ủy thác tại công ty MB Capital cho Quỹ Liên kết đơn vị tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>154.432.863.400</b>	-
Chứng khoán kinh doanh	129.632.863.400	-
Trái phiếu kinh doanh	24.800.000.000	-
<b>Khác</b>	<b>106.066.996.868</b>	-
<b>TỔNG ĐẦU TƯ ỦY THÁC</b>	<b>260.499.860.268</b>	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3. Đầu tư ủy thác**

**6.3.3 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Chứng chỉ quỹ đầu tư</b>	-	-
- Chứng chỉ quỹ MBVF	-	-
<b>Tài sản ủy thác đầu tư</b>	<b>10.907.865.928</b>	-
- Cổ phiếu HPG	8.912.688.875	-
- Cổ phiếu TCB	1.397.109.513	-
- Cổ phiếu PNJ	459.596.440	-
- Cổ phiếu VEA	64.352.400	-
- Cổ phiếu BVH	55.179.500	-
- Cổ phiếu VHM	18.939.200	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.907.865.928</b>	-

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>446.174.685.459</b>	<b>240.725.042.892</b>
Phải thu phí bảo hiểm gốc	375.395.796.407	217.059.309.072
Lãi phải thu từ khoản cho vay theo hợp đồng	759.848.783	555.081
Thu đòi bồi thường nhượng tái	70.019.040.269	23.665.178.739
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>755.027.960</b>	<b>26.767.158.832</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>	<b>635.744.902.475</b>	<b>467.439.758.188</b>
Phải thu từ đại lý	11.177.354.142	1.984.932.203
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính	395.936.542.203	264.330.130.594
Tạm ứng cho đại lý	228.380.839.828	197.928.566.039
Tạm ứng cho nhân viên	41.248.650	398.000.000
Các khoản phải thu khác	208.917.652	2.798.129.352
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.082.674.615.894</b>	<b>734.931.959.912</b>

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Tiền thuê văn phòng	2.873.654.760	1.971.141.375
Phí dịch vụ công nghệ thông tin	980.900.944	1.485.405.321
Chi phí khác	2.231.355.381	645.125.991
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.085.911.085</b>	<b>4.101.672.687</b>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>		
Sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất	40.687.965.259	35.327.006.986
Chi phí khác	33.172.824.980	17.545.406.750
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>73.860.790.239</b>	<b>52.872.413.736</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ký quỹ bảo hiểm (*)</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>12.000.000.000</b>
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>14.591.206.573</b>	<b>13.028.428.764</b>
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	9.535.906.573	10.018.428.764
Đặt cọc khác	5.055.300.000	3.010.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.591.206.573</b>	<b>25.028.428.764</b>

(\*) Đây là khoản thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Mục 1, Chương II, Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	48.438.519.427	10.070.514.500	58.509.033.927
Mua mới trong năm	16.440.368.871	-	16.440.368.871
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	23.072.459.418	-	23.072.459.418
Số cuối năm	87.951.347.716	10.070.514.500	98.021.862.216
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số đầu năm	21.408.913.278	2.967.647.117	24.376.560.395
Chi phí khấu hao trong năm	9.117.458.935	3.321.140.477	12.438.599.412
Phân loại lại	2.399.300.225	(2.399.300.225)	-
Số cuối năm	32.925.672.438	3.889.487.369	36.815.159.807
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	27.029.606.149	7.102.867.383	34.132.473.532
Số cuối năm	55.025.675.278	6.181.027.131	61.206.702.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Thương hiệu</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	234.763.776.256	3.616.076.609	238.379.852.865
<i>Mua mới trong năm</i>	1.965.569.714	-	1.965.569.714
<i>Kết chuyển từ tài sản xây dựng cơ bản dở dang</i>	<u>213.897.482.921</u>	<u>594.743.500</u>	<u>214.492.226.421</u>
Số cuối năm	<u>450.626.828.891</u>	<u>4.210.820.109</u>	<u>454.837.649.000</u>
<b>Giá trị hao mòn:</b>			
Số đầu năm	72.841.399.389	2.677.692.792	75.519.092.181
<i>Chi phí khấu hao trong năm</i>	<u>59.361.511.242</u>	<u>419.106.761</u>	<u>59.780.618.003</u>
Số cuối năm	<u>132.202.910.631</u>	<u>3.096.799.553</u>	<u>135.299.710.184</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>161.922.376.867</u>	<u>938.383.817</u>	<u>162.860.760.684</u>
Số cuối năm	<u>318.423.918.260</u>	<u>1.114.020.556</u>	<u>319.537.938.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nâng cấp phát triển hệ thống, phần mềm	46.508.378.407	39.520.849.344
<i>Trong đó:</i>		
- Dự án sửa chữa văn phòng tại tòa nhà Coninco	11.034.379.724	-
- Dự án Lưu trữ Dữ liệu Hoạt động	6.175.423.282	-
- Dự án Bảo hiểm liên kết đơn vị	5.364.053.022	-
- Dự án triển khai PDR - MSG	-	32.300.470.711
- Dự án giảm phí và nâng cấp hệ thống ICM – MSG	-	3.992.716.425
- Dự án Bảo hiểm đính kèm khoản vay (LTA)	3.475.341.848	3.227.662.208
- Và các dự án khác	20.459.180.531	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>46.508.378.407</u></b>	<b><u>39.520.849.344</u></b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</b>	<b>124.227.029.456</b>	<b>78.589.539.969</b>
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	67.024.589.698	41.304.645.131
Phải trả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm	13.770.008.810	3.846.516.819
Phải trả hoa hồng	3.662.972.007	11.389.743.414
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	52.637.000	362.727.000
Phải trả giá trị hoàn lại, quyền lợi tiền mặt và thưởng	39.716.821.941	21.685.907.605
<b>Phải trả khác cho người bán</b>	<b>11.150.563.157</b>	<b>3.316.166.820</b>
Phải trả cho dịch vụ tư vấn phần mềm	4.772.343.920	2.922.139.020
Phải trả nhà cung cấp dịch vụ truyền thông, quảng cáo	14.300.000	9.027.800
Phải trả chi phí tư vấn cho dự án	237.450.000	385.000.000
Phải trả Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.818.521.921	-
Phải trả Cục Quản lý giám sát bảo hiểm	1.731.645.676	-
Phải trả phí quản lý quỹ MB Capital	821.386.048	-
Phải trả phí Dự án cho Citek	435.710.000	-
Phải trả phí giao dịch Quỹ Liên kết đơn vị cho Standard Chartered	280.996.854	-
Phải trả khác	38.208.738	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>135.377.592.613</u></b>	<b><u>81.905.706.789</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	(2.986.277.540)	58.130.135.187	(34.371.808.223)	20.772.049.424
Thuế thu nhập cá nhân	1.168.201.610	113.759.466.752	(102.836.713.891)	12.090.954.471
Thuế giá trị gia tăng	701.782.474	619.993.832	(1.101.716.036)	220.060.270
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.287.577.934	5.443.558.932	(5.968.762.549)	762.374.317
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>171.284.478</b>	<b>177.953.154.703</b>	<b>(144.279.000.699)</b>	<b>33.845.438.482</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thưởng hiệu quả cho nhân viên	43.646.891.153	30.612.081.285
Hoa hồng cho đội ngũ bán hàng	197.429.144.245	166.457.983.387
Chi phí trích trước cho chương trình bán hàng	21.531.314.941	61.494.642.496
Thưởng cho đội ngũ bán hàng	316.207.103.390	299.327.130.053
Chi phí trích trước khác	41.700.355.949	18.475.832.699
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>620.514.809.678</b>	<b>576.367.669.920</b>

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bảo hiểm tạm thu, nhận trước	203.304.938.608	75.378.059.397
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	33.317.822.888	14.441.396.607
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>236.622.761.496</b>	<b>89.819.456.004</b>

(\*) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm ký quỹ đại lý bảo hiểm, phải trả cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

**17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Thay đổi trong kỳ	Số cuối năm
Dự phòng toán học	2.011.745.396.394	2.406.609.301.593	4.418.354.697.987
Dự phòng phí chưa được hưởng	23.169.328.693	5.833.941.390	29.003.270.083
Dự phòng bồi thường	28.323.146.205	7.521.770.516	35.844.916.721
Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết	18.357.647.858	(1.028.397.486)	17.329.250.372
Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")	9.965.498.347	8.550.168.002	18.515.666.349
Dự phòng đảm bảo cân đối	5.533.478.975	2.816.216.463	8.349.695.438
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.068.771.350.267</b>	<b>2.422.781.229.962</b>	<b>4.491.552.580.229</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Vốn góp chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ dự trữ bắt buộc</i>	<i>Lãi/lỗ lũy kế</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>14.137.238.122</b>	<b>(287.135.809.798)</b>	<b>1.227.001.428.324</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	259.576.027.463	259.576.027.463
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	12.978.801.375	(12.978.801.375)	-
Số cuối năm	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>27.116.039.497</b>	<b>(40.538.583.710)</b>	<b>1.486.577.455.787</b>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>27.116.039.497</b>	<b>(40.538.583.710)</b>	<b>1.486.577.455.787</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	220.675.294.618	220.675.294.618
Trích quỹ dự trữ bắt buộc	-	11.033.764.731	(11.033.764.731)	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>38.149.804.228</b>	<b>169.102.946.177</b>	<b>1.707.252.750.405</b>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Vốn đã góp (VND)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Vốn đã góp (VND)</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	61%	915.000.000.000	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000	10%	150.000.000.000
	<b>100%</b>	<b>1.500.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.500.000.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Phí bảo hiểm gốc</b>	<b>5.936.148.986.617</b>	<b>3.447.147.615.396</b>
Bảo hiểm hỗn hợp	236.971.736.922	206.131.730.373
Bảo hiểm tử kỳ	489.637.468.037	395.978.672.557
Bảo hiểm Liên kết chung	4.166.686.453.902	2.529.340.439.817
Bảo hiểm Liên kết đơn vị	450.587.656.776	-
Điều khoản riêng	592.265.670.980	315.696.772.649
<b>Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm</b>	<b>(178.662.226.796)</b>	<b>-</b>
Hoàn phí (*)	(178.662.226.796)	-
<b>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc</b>	<b>(5.833.941.390)</b>	<b>(1.555.454.156)</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.751.652.818.431</b>	<b>3.445.592.161.240</b>

(\*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không trình bày tách riêng số liệu hoàn phí, theo đó, phí bảo hiểm gốc chi tiết theo từng loại bảo hiểm được trình bày phần phí ròng sau khi giảm trừ các khoản hoàn phí.

**20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Bảo hiểm hỗn hợp	286.922.246	354.443.932
Bảo hiểm tử kỳ	1.277.726.193	2.024.263.346
Bảo hiểm Liên kết chung	58.158.324.135	34.984.993.919
Bảo hiểm liên kết đơn vị	349.639.966	-
Điều khoản riêng	75.035.801.768	44.931.773.287
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>135.108.414.308</b>	<b>82.295.474.484</b>

**21. CHI BỒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm</b>	<b>278.791.272.938</b>	<b>123.507.488.028</b>
Bảo hiểm hỗn hợp	588.684.509	325.626.620
Bảo hiểm tử kỳ	4.955.919.451	7.541.393.331
Bảo hiểm Liên kết chung	84.126.175.122	34.713.353.409
Điều khoản riêng	173.813.872.120	53.801.438.191
Thưởng hợp đồng	15.306.621.736	27.125.676.477
<b>Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>(106.676.114.469)</b>	<b>(35.247.967.238)</b>
<b>Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</b>	<b>2.416.947.288.572</b>	<b>962.552.776.492</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.589.062.447.041</b>	<b>1.050.812.297.282</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>5.778.995.470</b>	<b>1.269.689.776</b>
Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm	2.967.183.716	1.938.993.551
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	2.811.811.754	(669.303.775)
<b>Chi hoa hồng bảo hiểm</b>	<b>867.356.567.878</b>	<b>590.486.826.048</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>873.135.563.348</b>	<b>591.756.515.824</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	186.650.864.274	157.866.594.825
Lãi trái phiếu	92.146.253.475	25.830.840.307
Doanh thu lãi từ cho vay theo hợp đồng	1.220.818.975	555.081
Doanh thu thực hiện cho chênh lệch tỷ giá	741.812.963	111.419
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ hoạt động ủy thác	18.447.813.116	4.889.601.506
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.480.095.910	1.506.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>301.687.658.713</b>	<b>190.093.703.138</b>

**24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng đầu tư	12.923.222.243	(2.621.108.759)
Lỗ đầu tư chứng khoán của tài khoản ủy thác	2.823.606.370	6.271.771.783
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	10.079.043.917	1.950.033.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá	40.786.284	3.346.245
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.866.658.814</b>	<b>5.604.042.622</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Lương cho đội ngũ bán hàng	39.569.093.681	30.274.633.331
Thưởng cho đội ngũ bán hàng	1.144.611.515.221	732.656.065.298
Chi thưởng chương trình thúc đẩy bán hàng	401.919.911.956	447.487.921.837
Chi phí bán hàng khác	78.391.971.866	68.751.154.098
Chi phí khấu hao	240.366.199	74.060.489
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.664.732.858.923</b>	<b>1.279.243.835.053</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí cho người lao động	270.417.161.151	206.825.942.776
Chi phí đào tạo, tuyển dụng	2.952.471.255	3.052.605.371
Chi phí thuê văn phòng	25.871.033.059	16.399.191.632
Chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	9.257.381.575	5.031.726.462
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	70.383.929.616	62.947.487.236
Chi phí điện thoại và thư tín	4.949.738.678	9.183.321.007
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	34.002.561.498	20.047.177.291
Chi phí quảng cáo	18.680.700.745	13.629.974.991
Chi phí khấu hao	71.978.851.216	35.122.123.917
Chi phí đóng góp cho cục quản lý giám sát bảo hiểm	240.000.000	-
Chi khác	76.120.569	276.297.882
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>508.809.949.362</b>	<b>372.515.848.565</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Lãi kế toán trước thuế</b>	278.805.429.805	265.069.656.056
Các khoản điều chỉnh tăng:		
<i>Chi phí không được trừ</i>	14.325.342.040	9.595.953.110
Các khoản điều chỉnh giảm:		
<i>Cổ tức</i>	(2.480.095.910)	-
<i>Lỗi lũy kế</i>	-	(247.197.466.202)
<b>Lợi nhuận tính thuế</b>	<b>290.650.675.935</b>	<b>27.468.142.964</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	58.130.135.187	5.493.628.593

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**27.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** (tiếp theo)

*Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Công ty có quyền lũy kế các khoản lỗ để đối trừ với các khoản lợi nhuận trong vòng 5 năm từ ngày phát sinh lỗ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không còn lỗ lũy kế. Chi tiết số liệu Công ty đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Sử dụng đến	Lãi/(lỗ) trước thuế	Chi phí không được trừ	Tổng thu nhập chịu thuế/(lỗ tính thuế)	Chưa sử dụng tại 31 tháng 12 năm 2021
2017	2022	(222.393.404.065)	9.202.657.862	(213.190.746.203)	(237.371.267.144)
2018	2023	(306.875.715.417)	7.638.368.024	(299.237.347.393)	(536.608.614.537)
2019	2024	282.744.762.442	6.666.385.893	289.411.148.335	(247.197.466.202)
2020	2025	265.069.656.057	9.595.953.110	274.665.609.167	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**28.1 Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:**

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội ("MB")	Công ty mẹ	Phí bảo hiểm gốc	39.578.860.818	28.997.312.397
		Chi phí hoa hồng bảo hiểm	496.115.298.220	390.644.736.066
		Chi phí thường bảo hiểm	208.737.021.679	227.360.202.080
		Thu nhập lãi tiền gửi	79.452.180.924	41.839.322.033
		Chi phí MPos	7.299.006.849	5.685.489.615
		Chi phí MB App	3.217.825.542	565.098.738
		Phí hỗ trợ đại lý	6.221.000.000	-
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei ("MCredit")	Công ty liên quan	Phí bảo hiểm gốc	468.380.510.000	365.929.278.000
		Chi phí hoa hồng bảo hiểm	72.967.062.600	55.098.637.500
		Chi phí thường bảo hiểm	332.243.358.372	240.081.428.869
		Thu nhập lãi tiền gửi	15.635.000.000	15.424.684.903
Công ty cổ phần chứng khoán MB ("MBS")	Công ty liên quan	Chi phí thuê nhà	1.472.307.540	4.444.912.680
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB ("MB Capital")	Công ty liên quan	Phí quản lý danh mục đầu tư	5.336.098.842	-
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB ("MBAMC")	Công ty liên quan	Chi phí thuê nhà	20.894.241.212	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ageas Châu Á	Công ty liên quan	Chi lương chuyên gia	14.963.160.000	14.963.160.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**28.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:**

*Đơn vị tính: VND*

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>				
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	Công ty mẹ	Tiền gửi có kỳ hạn	1.413.000.000.000	1.063.215.000.000
		Tiền gửi không kỳ hạn	52.078.858.645	23.033.304.387
		Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	12.000.000.000	12.000.000.000
		Lãi tiền gửi phải thu	131.099.356.165	64.228.273.868
		Tạm ứng hoa hồng và thưởng	133.391.173.866	-
		Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	1.384.143.362	-
		Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei	Công ty liên quan	Tiền gửi có kỳ hạn
		Lãi tiền gửi phải thu	3.300.041.094	3.246.246.529
		Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	61.216.374.000	-
Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB	Công ty liên quan	Ủy thác nắm giữ trái phiếu	1.961.340.008.135	-
		Chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	20.406.047.593
		Ủy thác đầu tư	632.056.932.614	80.376.793.526
Công ty cổ phần chứng khoán MB	Công ty liên quan	Đặt cọc	-	1.111.228.170
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty liên quan	Đặt cọc	5.196.611.604	4.851.115.464
			<b>4.631.469.547.078</b>	<b>1.477.468.009.537</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**28.2 Số dư các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):**

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Phải trả người bán</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng & thưởng Phải trả phí MB App Phải trả tiền thuê kết sắt	165.649.728.139 399.000.000 16.500.000	148.401.362.652 - -
Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn MB Shinsei	Công ty liên quan	Phải trả hoa hồng & thưởng	50.993.239.542	38.276.005.138
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB	Công ty liên quan	Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	821.386.048	-
			<b>217.879.853.729</b>	<b>186.677.367.790</b>

**28.3 Lương thưởng cho Hội đồng thành viên và Ban Điều hành:**

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương thưởng cho Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành	23.327.423.097	19.557.720.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	40.540.838.966	13.819.976.208
Từ 1 - 5 năm	42.158.180.747	10.792.170.968
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.699.019.713</b>	<b>24.612.147.176</b>

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**

**30.1 Cơ chế quản trị**

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính của Công ty là nhằm đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Hội đồng Thành viên Công ty đã thành lập “Ủy ban Quản lý Rủi ro” (“RMC”) theo Quyết định số 0801/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, ban hành “Chính sách Quản lý Rủi ro” theo Quyết định số 15/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 và Tuyên bố về khẩu vị rủi ro theo Quyết định số 43B/2019/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 5 tháng 12 năm 2019 Công ty đang trong quá trình phát triển và thực hiện các thủ tục quản lý rủi ro để hỗ trợ cho “Chính sách Quản lý Vốn”.

Công ty cũng đã thực hiện một cơ chế đối với toàn bộ hợp đồng của công ty cũng như các quy định và quy trình kinh doanh liên quan. Từ quan điểm quản lý rủi ro, cơ chế này tập trung vào các vấn đề như quản lý vốn, đầu tư, khai thác, bồi thường, kiểm soát nội bộ, tuân thủ và bảo mật thông tin.

Quản lý tài sản nợ/có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính; quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình thông qua “Ủy ban Đầu tư” thành lập theo Quyết định số 08.01/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Thành viên, Hội đồng Thành viên cũng ban hành Chính sách Quản lý Đầu tư theo Quyết định số 14/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, và Hướng dẫn Đầu tư theo Quyết định số 11A/2020/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 15 tháng 12 năm 2020. Công ty sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Ủy ban Đầu tư đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nghiêm tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**

**30.2 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định**

Hội đồng thành viên Công ty đã ban hành Chính sách quản lý vốn theo Quyết định số 16/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016. Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 50 và Nghị định 73.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán (%)</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.418.592	649.849	218,30%
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.242.224	266.243	466,58%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 50 và Nghị định 73.

**30.3 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm**

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Theo thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, mức giữ lại của mỗi hợp đồng là một tỷ lệ phần trăm, cho đến mức dữ lại tối đa tùy vào từng sản phẩm. Mức giữ lại tối đa cho hầu hết sản phẩm là một (1) tỷ đồng. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

#### 31.1 *Rủi ro bảo hiểm*

Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

##### 31.1.1 *Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống*

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

##### 31.1.2 *Đặc tính sản phẩm bảo hiểm nhân thọ liên kết đầu tư*

Công ty hiện đang cung cấp các sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị với cả hai yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết đầu tư.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết đầu tư của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

##### 31.1.3 *Quy trình xây dựng các giả định*

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng dự phòng giá trị hoàn lại (giá trị tài khoản sau khi đã tính các khoản phí), cộng với dự phòng dòng tiền (dự phòng cho rủi ro bảo hiểm chưa hết thời hạn) và dự phòng cho khoản thưởng duy trì hợp đồng.

Đối với điều khoản riêng, mức tối đa của dự phòng phí bảo hiểm thuần và dự phòng phí chưa được hưởng được áp dụng.

#### *Các giả định*

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

##### (i) *Bảng tỷ lệ tử vong*

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

##### (ii) *Bảng phân loại bệnh tật*

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ tỷ lệ phí nhận tái của các nhà tái bảo hiểm.

##### (iii) *Lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm*

Công ty sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm cụ thể là 2,17%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**31.2.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất tồn tại đối với độ nhạy của tất cả các tài sản và nợ phải trả đối với những thay đổi trong cơ cấu kỳ hạn của lãi suất hoặc biến động lãi suất. Việc này áp dụng cho cả cấu các khái niệm thực và danh nghĩa. Thay đổi về rủi ro lãi suất cũng có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm mà các công ty bảo hiểm bán, ví dụ như cam kết chia lãi, phân chia lợi nhuận và và giá trị đầu tư. Rủi ro này phát sinh do sự không phù hợp giữa sự nhạy cảm về lãi suất của tài sản và nợ phải trả với những thay đổi về lãi suất và biến động liên quan.

Công ty đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất của mình bằng cách sử dụng một số chỉ số bao gồm phân tích khoảng lệch của dòng tiền và kiểm tra áp lực. Chính sách đầu tư và việc quản lý Tài sản Có - Tài sản Nợ (ALM) thường yêu cầu phải có sự phù hợp chặt chẽ trừ phi có những chấp thuận khác. Việc kinh doanh dài hạn có thể khó đạt được sự phù hợp do thị trường thiếu tài sản tương ứng. Chiến lược phù hợp sẽ được xác định có tính đến khẩu vị rủi ro, tính sẵn có của tài sản (dài hạn), tỷ giá thị trường hiện tại và dự kiến và các mức độ cam kết lợi suất. Lãi suất thấp cũng được xác định là một rủi ro chiến lược tập trung vào cấu trúc chi phí cố định/biến đổi. Các trách nhiệm bảo hiểm thường dài và thiếu tài sản dài hạn dẫn đến có một khoảng cách tiêu cực trong các nhóm đáo hạn dài và một phần tích cực ở kỳ đáo hạn ngắn hơn ở phía cuối đường cong lãi suất.

**31.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng phát sinh từ độ nhạy về giá trị tài sản và nợ phải trả và các công cụ tài chính cho những thay đổi về mức độ hoặc biến động của tín dụng lan tỏa qua cơ cấu kỳ hạn lãi suất phi rủi ro.

Một phần đáng kể các khoản nợ của Công ty là tương đối kém thanh khoản. Công ty thường đặt mục tiêu giữ tài sản tín dụng đến hạn thanh toán. Điều này hạn chế đáng kể tác động lâu dài của rủi ro tín dụng bởi vì các khoản nợ tương đối kém thanh khoản có nghĩa là Công ty có thể giữ các tài sản này đến khi đáo hạn. Mặc dù các biến động trong ngắn hạn cũng rất quan trọng, nhưng Công ty không thấy khả năng buộc phải bán tài sản với giá thấp, tuy nhiên Công ty có thể lựa chọn bán nếu cần nhắc đây là phương án tốt nhất.

**31.2.3 Rủi ro bất động sản**

Rủi ro bất động sản phát sinh khi tài sản và nợ phải trả có độ nhạy ảnh hưởng đến mức độ hoặc biến động của giá thị trường hoặc lợi suất của bất động sản. Hiện tại Công ty không nắm giữ bất kỳ bất động sản nào (dù là để đầu tư hoặc để làm trụ sở).

**31.2.4 Rủi ro hối đoái**

Rủi ro hối đoái là rủi ro đến từ những thay đổi về tỉ giá hối đoái. Sự thay đổi giữa tỉ giá của các ngoại tệ với đồng VND có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính và hoạt động của Công ty. Tất cả tài sản tài chính Công ty nắm giữ đều có mệnh giá VND, điều này sẽ giảm thiểu rủi ro hối đoái. Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng rủi ro hối đoái của Công ty đang nằm ở mức tối thiểu.

**31.2.5 Rủi ro giá cổ phiếu**

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ độ nhạy về tài sản và nợ phải trả và các công cụ tài chính cho những thay đổi về mức độ hoặc biến động của giá thị trường hoặc lợi suất của đối với cổ phiếu.

Rủi ro này ảnh hưởng đến danh mục đầu tư chứng chỉ quỹ và quỹ đầu tư ủy thác của Công ty. Khi giá trị tài sản ròng (NAV) của quỹ đầu tư và quỹ đầu tư ủy thác thấp hơn giá trị ghi sổ của chứng chỉ quỹ thì Công ty phải ghi nhận tổn thất suy giảm giá trị đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và trái phiếu) là đối tượng chịu rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Để giảm thiểu rủi ro Công ty chỉ gửi tiền tại các tổ chức tín dụng có uy tín tại Việt Nam.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm và các đối tác kinh doanh khác.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Chưa quá hạn và không giảm giá trị	Quá hạn nhưng không giảm giá trị	Bị giảm giá trị riêng biệt	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>				
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	-	-	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	507.975.332.614	-	124.081.600.000	632.056.932.614
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	2.272.442.341.073	-	-	2.272.442.341.073
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	278.559.658.154	-	-	278.559.658.154
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.993.882.682.919	-	-	1.993.882.682.919
Cho vay và phải thu (*)	2.921.453.141.389	-	-	2.921.453.141.389
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.908.880.297.553	-	-	2.908.880.297.553
<i>Ký quỹ theo luật định</i>	12.572.843.836	-	-	12.572.843.836
Phải thu hoạt động bảo hiểm	445.414.836.676	-	-	445.414.836.676
Phải thu khác (**)	255.411.448.971	-	-	255.411.448.971
Tiền và tương đương tiền	152.078.858.645	-	-	152.078.858.645
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.575.182.006.961</b>	<b>-</b>	<b>124.081.600.000</b>	<b>6.699.263.606.961</b>

(\*) Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư bao gồm gốc và lãi dự thu.

(\*\*) Không bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**31.3 Rủi ro tín dụng** (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<i>Chưa quá hạn và không giảm giá trị</i>	<i>Quá hạn nhưng không giảm giá trị</i>	<i>Bị giảm giá trị riêng biệt</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>  <i>Tổng cộng</i>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>				
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	-	-	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	80.376.793.526	-	-	80.376.793.526
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	668.178.652.515	-	-	668.178.652.515
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	265.638.738.796	-	-	265.638.738.796
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	402.539.913.719	-	-	402.539.913.719
Cho vay và phải thu (**)	2.612.577.349.775	-	-	2.612.577.349.775
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.599.519.245.665	-	-	2.599.519.245.665
<i>Ký quỹ theo luật định</i>	13.058.104.110	-	-	13.058.104.110
Phải thu hoạt động bảo hiểm	240.724.487.811	-	-	240.724.487.811
Phải thu khác (**)	203.150.182.675	-	-	203.150.182.675
Tiền và tương đương tiền	144.915.651.771	-	-	144.915.651.771
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.970.329.165.666</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.970.329.165.666</b>

(\*) *Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư bao gồm gốc và lãi dự thu.*

(\*\*) *Không bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê.*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48, trong đó:

**Chưa đáo hạn:** các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

**Quá hạn nhưng không giảm giá trị:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, hoặc tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

**Bị giảm giá trị riêng biệt:** các tài sản tài chính mà Công ty cho rằng không có khả năng thu hồi đầy đủ lãi (nếu có) và gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**31.4 Rủi ro thanh khoản**

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường quyền lợi bảo hiểm. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Bất kỳ thời điểm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị tính: VND Tổng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	-	-	-	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	-	-	632.056.932.614	-	632.056.932.614
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	320.967.791.781	962.229.553.424	2.459.930.321.917	3.743.127.667.122
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	-	12.228.483.562	49.287.735.616	455.015.326.027	516.531.545.205
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	-	308.739.308.219	912.941.817.808	2.004.914.995.890	3.226.596.121.917
Cho vay và phải thu (*)	-	580.460.216.329	2.908.487.205.480	-	3.488.947.421.809
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	580.460.216.329	2.895.914.361.644	-	3.476.374.577.973
<i>Ký quỹ theo bảo hiểm</i>	-	-	12.572.843.836	-	12.572.843.836
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	445.414.836.676	-	-	445.414.836.676
Phải thu khác (**)	-	255.411.448.971	-	-	255.411.448.971
Tiền	152.078.858.645	-	-	-	152.078.858.645
<b>TOTAL</b>	<b>172.484.906.238</b>	<b>1.602.254.293.757</b>	<b>4.502.773.691.518</b>	<b>2.459.930.321.917</b>	<b>8.737.443.213.430</b>

(\*) Các khoản thanh toán dự kiến của các khoản đầu tư bao gồm các khoản thanh toán cho gốc và lãi.

(\*\*) Không bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**31.4 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của các tài sản tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Đơn vị tính: VND				
	Bất kỳ thời điểm	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
<b>Tài sản tài chính</b>					
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	20.406.047.593	-	-	-	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư	-	-	80.376.793.526	-	80.376.793.526
Nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	-	83.499.000.000	1.148.076.111.111	1.231.575.111.111
Trái phiếu chính phủ	-	-	-	515.141.111.111	515.141.111.111
Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	83.499.000.000	632.935.000.000	716.434.000.000
Cho vay và phải thu (*)	-	162.868.988.750	2.837.271.532.778	247.010.386.875	3.247.150.908.403
Tiền gửi có kỳ hạn	-	162.436.988.750	2.823.975.532.778	247.010.386.875	3.233.422.908.403
Ký quỹ theo bảo hiểm	-	432.000.000	13.296.000.000	-	13.728.000.000
Phải thu hoạt động bảo hiểm	-	240.724.487.811	-	-	240.724.487.811
Phải thu khác (**)	-	203.150.182.675	-	-	203.150.182.675
Tiền	144.915.651.771	-	-	-	144.915.651.771
	<b>165.321.699.364</b>	<b>606.743.659.236</b>	<b>3.001.147.326.304</b>	<b>1.395.086.497.986</b>	<b>5.168.299.182.890</b>

(\*) Các khoản thanh toán dự kiến của các khoản đầu tư bao gồm các khoản thanh toán cho gốc và lãi.

(\*\*) Không bao gồm các khoản đặt cọc tiền thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

**31. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**31.4 Rủi ro thanh khoản** (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn của các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng của nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020:

*Đơn vị tính: VND*

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>	<i>Quá hạn</i>	<i>Không kỳ hạn</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả cho người bán	-	-	135.762.592.613	-	-	135.762.592.613
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	857.137.571.174	-	-	857.137.571.174
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>992.900.163.787</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>992.900.163.787</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>						
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Phải trả cho người bán	-	-	81.905.706.789	-	-	81.905.706.789
Phải trả khác và chi phí phải trả	-	-	666.187.125.924	-	-	666.187.125.924
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>748.092.832.713</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>748.092.832.713</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

### 32.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính

#### Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các công cụ kỳ hạn cố định và công cụ vốn niêm yết và không niêm yết, các khoản cho vay và phải thu khách hàng, và các khoản phải thu tài chính khác.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**32.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính** (tiếp theo)

*Tài sản tài chính* (tiếp theo)

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả khách hàng, nợ, vay và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

*Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**32.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính** (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Tài sản tài chính</b>				
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (**)	20.406.047.593	20.406.047.593	26.264.569.045	20.406.047.593
Ủy thác đầu tư (**)	632.056.932.614	80.376.793.526	661.959.820.761	80.376.793.526
Nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.232.748.940.259	656.000.871.696	(*)	(*)
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	271.408.932.127	259.954.963.456	(*)	(*)
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	1.961.340.008.132	396.045.908.240	(*)	(*)
Cho vay và phải thu	2.565.210.000.000	2.360.425.000.000	(*)	(*)
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	2.553.210.000.000	2.348.425.000.000	(*)	(*)
<i>Ký quỹ bảo hiểm</i>	12.000.000.000	12.000.000.000	(*)	(*)
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	445.414.836.676	240.724.487.811	(*)	(*)
Phải thu hoạt động đầu tư	395.936.542.203	264.330.130.594	(*)	(*)
Phải thu khác	255.411.448.971	203.150.182.675	(*)	(*)
Tiền	152.078.858.645	144.915.651.771	152.078.858.645	144.915.651.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.699.263.606.961</b>	<b>3.970.329.165.666</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán	135.762.592.613	56.601.247.288	(*)	(*)
Phải trả khác và chi phí phải trả	857.137.571.174	404.889.196.876	(*)	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>992.900.163.787</b>	<b>461.490.444.164</b>	<b>(*)</b>	<b>(*)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính. Các khoản đặt cọc tiền thuê không được đưa vào do không liên quan đến mục đích trình bày.

(\*\*) Giá trị hợp lý của chứng chỉ quỹ và tài sản ủy thác đầu tư được đánh giá theo Giá trị tài sản ròng của quỹ [thuyết minh 6].

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

**32.1 Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính** (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- ▶ Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**33. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH**

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2020
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/Tổng tài sản	%	75,27	73,81
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	24,73	26,19
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76,37	65,46
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23,63	34,54
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,74	1,51
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,68	0,52
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
Lãi trước thuế/Tổng tài sản	%	3,86	6,16
Lãi sau thuế/Tổng doanh thu (*)	%	3,71	7,28
Lãi sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	12,93	17,46

(\*) Tỷ suất lãi sau thuế/Tổng doanh thu được tính trên cơ sở so sánh tổng lãi (lỗ) sau thuế thu nhập trong báo cáo kết quả kinh doanh với tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh cộng doanh thu hoạt động tài chính cộng thu nhập hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Ông Nguyễn Quốc Đạt  
Người lập  
Chuyên gia Kế toán



Ông Lê Hải Phong  
Phó Giám đốc Tài chính  
kiêm Kế toán trưởng



Ông Hendrik Jan van Drie  
Giám đốc Tài chính



Ông Vũ Hồng Phú  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

